

**TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÙNG 5**

National Authority for Agro - Forestry - Fishery Quality, Processing and Market Development - Center 5



VICAS 033 - FSMS



CXC 1-1969, Rev.2022  
21 CFR part 123

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
CERTIFICATE**

Số/No.: **NAFI5 162-HACCP/26**

Chứng nhận hệ thống HACCP của/

*Certify that the HACCP System of:*

**CÔNG TY TNHH TRUNG VY PHÁT - CHI NHÁNH CÀ MAU (TS 1302)**

**TRUNG VY PHAT LIMITED COMPANY - CA MAU BRANCH**

Địa chỉ/Address: **Thửa đất số 97, TĐĐ số 13, ấp Hòa Trung, xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau, Việt Nam / Land plot number 97, TĐĐ number 13, Hoa Trung Hamlet, Luong The Tran Commune, Ca Mau Province, Vietnam**

Địa điểm sản xuất/Location of production: **Thửa đất số 97, TĐĐ số 13, ấp Hòa Trung, xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau, Việt Nam / Land plot number 97, TĐĐ number 13, Hoa Trung Hamlet, Luong The Tran Commune, Ca Mau Province, Vietnam**

**Cho lĩnh vực hoạt động/For the following activities:**

**CHẾ BIẾN THỦY SẢN TƯƠI SỐNG, ƯỚP LẠNH, ĐÔNG LẠNH, KHÔ, ƯỚP MUỐI**

**(Xem phụ lục danh mục sản phẩm kèm theo)**

*Processing of live, chilled, frozen, dried, and salted fishery products*

*(See the list of products in the attached annex)*

**Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn/**

*Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard:*

**CXC 1-1969, Rev. 2022**

**U.S. FDA rules in 21 CFR part 123**

**Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày/ This certificate is valid from:**

**29/5/2026 đến/to: 28/5/2029**

**GIÁM ĐỐC**

**DIRECTOR OF NAFIQPM 5**



**Ngô Văn Đàm**

Ngày cấp/Date issued: **29/5/2026** (Quyết định số/Decision No: **130/QĐ-CCPT5**)

**TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÙNG 5**

Địa chỉ: 57 Phan Ngọc Hiền, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Điện thoại: 0290.3837804, Email: [nafiqpm5@mae.gov.vn](mailto:nafiqpm5@mae.gov.vn), Web: [nafiqad5.gov.vn](http://nafiqad5.gov.vn)

**TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÙNG 5**

National Authority for Aquaculture, Forestry - Fishery Quality, Processing and Market Development - Center 5



VICAS 033 - FSMS

CXC 1-1969, Rev.2022  
21 CFR part 123**PHỤ LỤC / ANNEX****(Kèm theo giấy chứng nhận số NAFIS 162-HACCP/26)****(Attached to Certificate No. NAFIS 162-HACCP/26)**

| STT | Nhóm sản phẩm/ Product Group                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền: Tôm luộc đông lạnh<br><i>Frozen boiled farmed shrimp</i>                                                                                                                                                                      |
| 2.  | Thủy sản nuôi cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền: Tôm nhúng/ chân đông lạnh<br><i>Frozen blanched farmed shrimp</i>                                                                                                                                                       |
| 3.  | Thủy sản nuôi cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền: Tôm, Cá, Cua đông lạnh<br><i>Frozen farmed shrimp, fish, and crab</i>                                                                                                                                                |
| 4.  | Thủy sản nuôi cấp đông không xử lý nhiệt, ăn liền: Tôm, cá (sushi, sashimi)<br><i>Frozen farmed shrimp and fish for sushi and sashimi</i>                                                                                                                                      |
| 5.  | Thủy sản nuôi còn sống/ tươi ướp đá/ giữ lạnh: Tôm, cua<br><i>Live/Chilled/iced farmed shrimp and crab</i>                                                                                                                                                                     |
| 6.  | Thủy sản khai thác tự nhiên, cấp đông, có xử lý nhiệt, ăn liền: Tôm biển luộc đông lạnh<br><i>Frozen boiled wild sea shrimp</i>                                                                                                                                                |
| 7.  | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài), cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền: Tôm, cá, mực, bạch tuộc, ghẹ đông lạnh<br><i>Frozen wild shrimp, fish, squid, octopus, and swimming crab</i>                                                    |
| 8.  | Thủy sản khai thác tự nhiên (có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, không xử lý nhiệt, không ăn liền: Cá biển (có mối nguy gắn liền với loài) đông lạnh<br><i>Frozen wild fish (with species-specific hazards)</i>                                                           |
| 9.  | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền: Mực, bạch tuộc nhúng đông lạnh<br><i>Frozen blanched wild squid and octopus</i>                                                                                     |
| 10. | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) có xử lý nhiệt ướp đá/ giữ lạnh: tôm, ghẹ, ba khía<br><i>Chilled/iced boiled wild shrimp, swimming crab, and mangrove crab</i>                                                                               |
| 11. | Thủy sản khai thác tự nhiên (không có mối nguy gắn liền với loài) còn sống/ tươi ướp đá/ giữ lạnh: Tôm hùm, tôm, mực, cua, ghẹ, ba khía, rẹm<br><i>Live/Chilled/iced wild lobster, shrimp, squid, crab, swimming crab, mangrove crab (Ba Khia), and small shore crab (Rem)</i> |
| 12. | NT2MV cấp đông, có xử lý nhiệt, không ăn liền: Nghêu (mua BTP sau luộc và cấp đông), ốc luộc đông lạnh<br><i>Frozen boiled clams (from semi-processed raw materials) and frozen boiled snails</i>                                                                              |
| 13. | NT2MV và sản phẩm NT2MV sống/ tươi ướp đá: hàu, sò<br><i>Live/Chilled/iced oysters and blood cockles/clams</i>                                                                                                                                                                 |
| 14. | Khô thủy sản nuôi ăn liền: Tôm luộc sấy khô<br><i>Dried boiled farmed shrimp</i>                                                                                                                                                                                               |
| 15. | Sản phẩm thủy sản lên men, ướp muối khác, không xử lý nhiệt, không ăn liền: Tôm, mực, cá ướp muối mặn<br><i>Salted shrimp, squid, and fish</i>                                                                                                                                 |